

Những đặc điểm tư tưởng của Phật giáo Nguyên thủy, Bộ phái và Đại thừa

ISSN: 2734-9195 12:17 23/04/2022

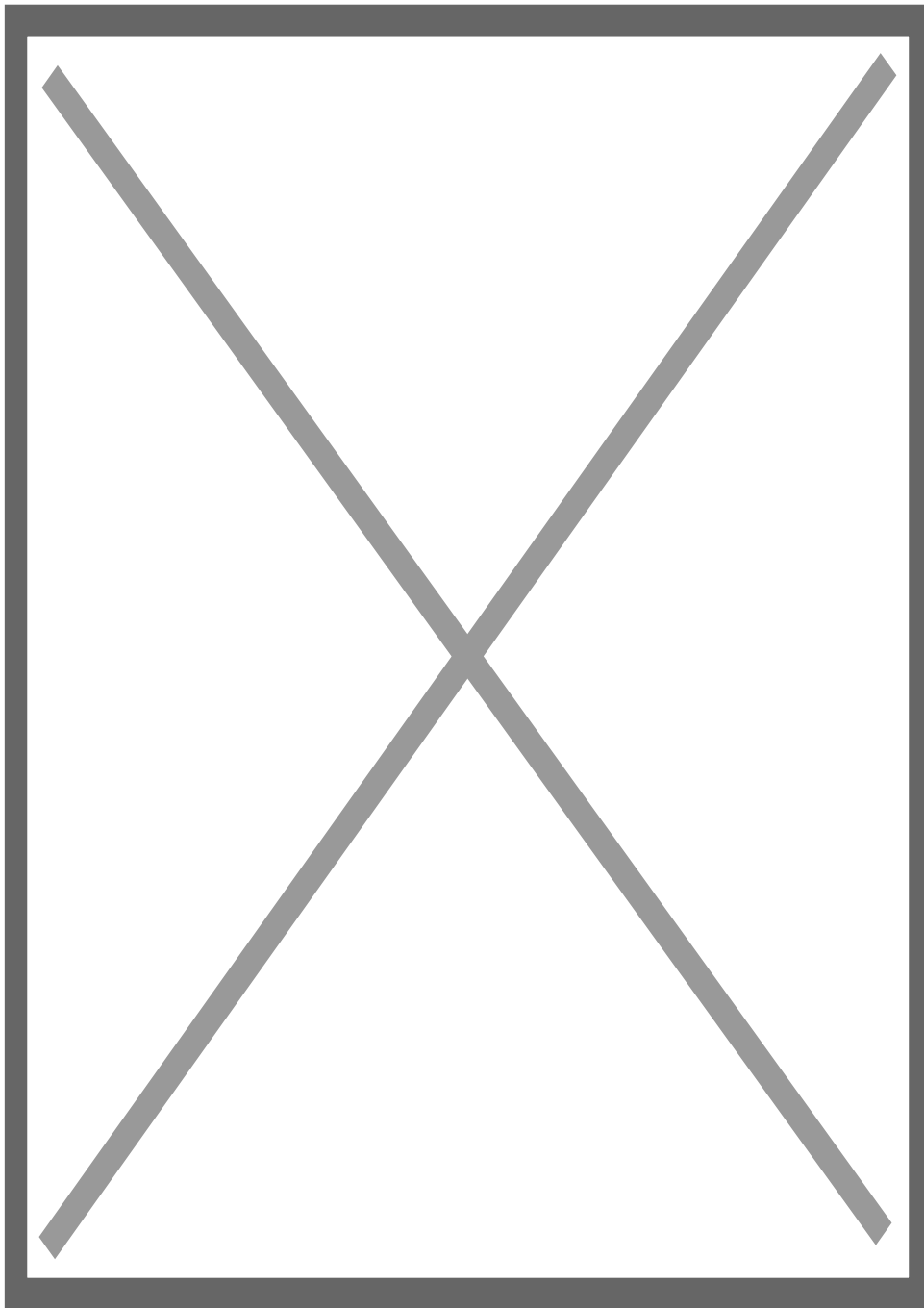
Tác giả: **Thích Giác Minh Tăng sinh Hệ Cử nhân, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM**

DẪN NHẬP

Đạo Phật ra đời cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ tại đất nước Ấn Độ, dưới sự khai mở qua việc chứng ngộ của một nhân cách lịch sử, đức Phật Thích Mâu Ni. Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, theo thời gian đạo Phật đã có sự chuyển biến và đổi thay, kết quả là sự phân hóa từ Phật giáo Căn bản hay Nguyên thủy thành Phật giáo Bộ phái và Phật giáo Đại thừa sau khoảng thời gian kể từ khi đức Phật nhập Niết bàn.

Phật giáo qua những giai đoạn ấy có những đặc điểm tư tưởng gì mới lạ so với buổi sơ khai, đây chính là trách nhiệm của người học Phật cần phải tìm hiểu trên bình diện khách quan nhất, để tránh đi vào sự nhầm lẫn như một số nhận định được cho là không mấy tích cực về Phật giáo qua sự phân hóa này.

Theo cá nhân người viết, tìm hiểu về những đặc điểm tư tưởng của Phật giáo Nguyên thủy, Bộ phái và Đại thừa, không gì hơn chính là tìm hiểu về cội nguồn của Phật giáo. Từ những nguồn tư tưởng này sẽ giúp khai mở cho mỗi cá nhân người học Phật có cái nhìn khách quan đối với đạo Phật, để rồi ứng dụng những lời Phật dạy vào đời sống tu tập cũng như hành đạo của mỗi người theo một cách tích cực và thiết thực nhất.



NỘI DUNG

1. Đặc điểm tư tưởng của Nguyên Thủy Phật giáo

Phật giáo Nguyên thủy ra đời xuất phát từ sự khủng hoảng của nền triết học và tôn giáo, từ vấn đề nhân chủng học, cho đến vấn đề phát triển kinh tế - nông nghiệp, cách mạng trong cơ cấu chính trị, và hệ thống tư tưởng triết học tại Ấn Độ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến sự ra đời của Phật giáo Nguyên thủy. Do vậy, Phật giáo Nguyên thủy ra đời không phải xuất phát từ sự ngẫu nhiên, không phải ra đời như một tôn giáo cứu thế, hay là do sự mặc khải nào, mà Phật giáo ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhu cầu của con

người. Xuất phát từ những vấn đề ấy, Phật giáo Nguyên thủy ra đời và mang những đặc điểm tư tưởng sau:

1.1. Nguyên Thủy Phật giáo thể hiện tinh thần thiết thực hiện tại

Trong kinh Trung Bộ, đức Phật đã dạy: *“Giáo pháp của Ta là thiết thực hiện tại, đến để mà thấy, không có thời gian, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu”*. Đây là tinh thần cực kỳ quan trọng không chỉ ở Phật giáo Nguyên thủy mà của cả đạo Phật. Tinh thần này được thể hiện qua ba đặc điểm:

Thứ nhất, mục đích thuyết giáo của đức Phật không phải để giải thích hay lý luận về thế giới, nhân sinh để thỏa mãn yêu cầu của khoa học và triết học, mà mục đích của đức Phật là chỉ ra khổ và con đường diệt khổ. Do đó, những vấn đề nào không trực tiếp đưa đến giải thoát, Niết bàn, dù vấn đề đó được người đời sùng bái, thì đức Phật thường không chú ý đến. Thí như thế giới là hữu biên hay vô biên, tâm và thân là một hay khác....

Thứ hai, giáo lý của đức Phật luôn đứng trên lập trường và hiện trạng thực tế để giảng dạy. Do đó, đức Phật được ví như một vị lương y, tùy bệnh mà cho thuốc, và Ngài luôn tìm hiểu rõ nguyên nhân bệnh trước khi tìm phương thuốc thích hợp. Thí như người tham nhiều thì quán bất tịnh, người sân si thì quán từ bi, cộc cần thô lỗ thì quán hỷ xả... Và giáo lý của Ngài không mang tính giáo điều, hình thức, hay mê tín; giống như người trúng mũi tên độc, công việc đầu tiên là phải nhổ tên ra, rồi băng bó vết thương mà không phải chần chừ đi tìm những nguyên nhân của nó. Cũng vậy, nhiệm vụ của đức Phật là trị liệu cho kẻ bị trúng tên độc mà không phải quan tâm đến những vấn đề khác.

Thứ ba, trong giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy luôn cảnh giác với mọi tranh biện, vì ở đâu có tranh luận thì ở đó sẽ có khổ đau. Vì lẽ ấy, đức Phật cảnh giác mọi người tránh đi vào những vết xe đổ của các nhà triết gia ngụ biện đương thời, vì sợ họ mãi mê lý luận mà quên đi thực tế. Nhiệm vụ chủ yếu của Phật pháp là mở ra con đường giải thoát; giáo pháp này luôn đầy đủ hai phương diện quan trọng: triết học và tôn giáo; lý luận và thực tế.

1.2. Phương pháp khảo sát của Phật giáo Nguyên thủy

Phương pháp thứ nhất, đạo Phật lấy nhân sinh làm trung tâm để khảo sát vũ trụ, nghĩa là đạo Phật lấy chân tướng của vạn pháp, đặc biệt là con người làm đối tượng nghiên cứu, để tìm ra chỗ quy hướng tối cao của con người, tức sự thành lập và hoạt động của con người, hay sự vận hành của ngũ uẩn.... Đối với

các hệ triết học tôn giáo, con người là do thần linh tạo ra, nhưng với Phật giáo thì không như vậy: *“Con người là thân ngũ uẩn có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; trong đó sắc là tứ đại, giữa nội sắc và ngoại sắc không tách rời nhau”,* và *“Người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, là quyến thuộc”*. Do đó, vị trí của con người là tối thượng, mối quan hệ giữa con người và vũ trụ là bất ly; và quan sát con người chính là quan sát vũ trụ, mà trong kinh Tương Ưng đức Phật đã dạy: *“Ta nói trong tam thân một trượng này, thế giới, nguyên nhân thành lập thế giới, sự hoại diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt thế giới”*. Chính lẽ ấy, Pythagorasa một nhà triết học bậc Thánh của Ấn Độ từng nói: *“Chỉ một lần xuất hiện trong cuộc đời này, đức Phật đã thánh hóa cuộc đời”*.

Phương pháp thứ hai của Phật giáo Nguyên thủy là khảo sát Đúng như thật; hay gọi là Như thị (Yathatatha): nhìn các pháp Như thị, Đúng như thực (Yathabhutam): đúng như cái hiện có, mà không phải khoác lên đó một cái hình tượng nào khác. Quan sát sự vật đúng như thực là phương pháp khế hợp chân lý. Thông thường được mệnh danh là Bát Nhã (prajna), hay Vija (Minh) và Panna (Tuệ): đây là trí tuệ cao nhất trong Phật giáo, chỉ cái tuệ này mới là trí tuệ thấy được bản chất của sự việc, thấy được cái chân như (tathata) của các pháp, không phải chân như (aviathata), tính bất biến (anananathata) và pháp tính (dhammata).

Mục tiêu của Phật giáo là làm thế nào để có tuệ, vì chỉ có tuệ này mới thấy được sự thật của các pháp. Nếu thấy con người đúng vị trí của nó, thấy bản chất của pháp, vốn là duyên sinh vô ngã, cái đó gọi là tuệ. Làm thế nào để có cái tuệ đó?, thì chỉ có thiền định. Như vậy trong tuệ có thiền định, và muốn có định phải có giới. Cho nên dù môn phái nào, dù giáo lý nào đi nữa thì ba pháp này đều được gắn chặt. Đặc biệt, trong Phật giáo Nguyên thủy, Giới - định - tuệ được đức Phật dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn, hay kinh Du Hành trong tập A Hàm thì thuật ngữ này đã được Ngài nhắc đến tám lần, nên vô cùng quan trọng. Đây là phương pháp của Phật giáo Nguyên thủy.

1.3. Lấy pháp làm trung tâm (Dharma-Nguyên lý)

Đối với đạo Phật, Pháp là cao nhất, là trung tâm của vũ trụ mà không phải là đức Phật. Pháp là nguyên tắc chi phối mọi chuyện sinh diệt của tất cả vạn hữu, mà không phải do thần thánh hay bất kỳ ai tạo ra. Mục đích quan sát thế gian của đức Phật chính là tìm ra cái nguyên tắc thường hằng bất biến hay pháp (Dhamma), cái pháp tắc thống nhất hết thảy mọi hiện tượng trong thế gian. Nguyên tắc ấy chính là nguyên tắc của Duyên sinh hay Duyên khởi. Chính nguyên tắc này, sẽ đưa con người đạt đến lý tưởng tối cao là giác ngộ giải

thoát, mà trong kinh Trung Bộ đức Phật đã dạy: *“Ai thấy Duyên khởi là thấy pháp. Ai thấy Pháp là thấy Phật (Ta)”*.

Sở dĩ, Phật giáo Nguyên thủy lấy pháp làm trung tâm, loại bỏ chủ thể thần, vì tất cả các pháp là do tâm thức của con người tạo ra. Và Phật giáo quy nạp cái pháp cho nhân giới, một mặt pháp tự thân là chủ nhân và con người là thể nghiệm; đồng thời Phật giáo Nguyên thủy cũng xác định con người là chủ thể của pháp, vì chính con người là đối tượng thể nghiệm pháp. Đức Phật không chỉ dạy rằng: *“Sau khi ta nhập diệt, các người hãy lấy giới và luật để nương tựa”* mà chính đức Phật cũng phát biểu: *“Pháp này há không do Ta chứng ngộ sao? Tại sao Ta không tôn sùng và lấy nó làm nơi nương tựa”*. Như vậy, đức Phật được tôn xưng là bậc giác ngộ cũng vì Ngài đã quán triệt và tuân thủ vào nguyên tắc này, Ngài cũng tôn sùng và nương tựa nơi pháp.

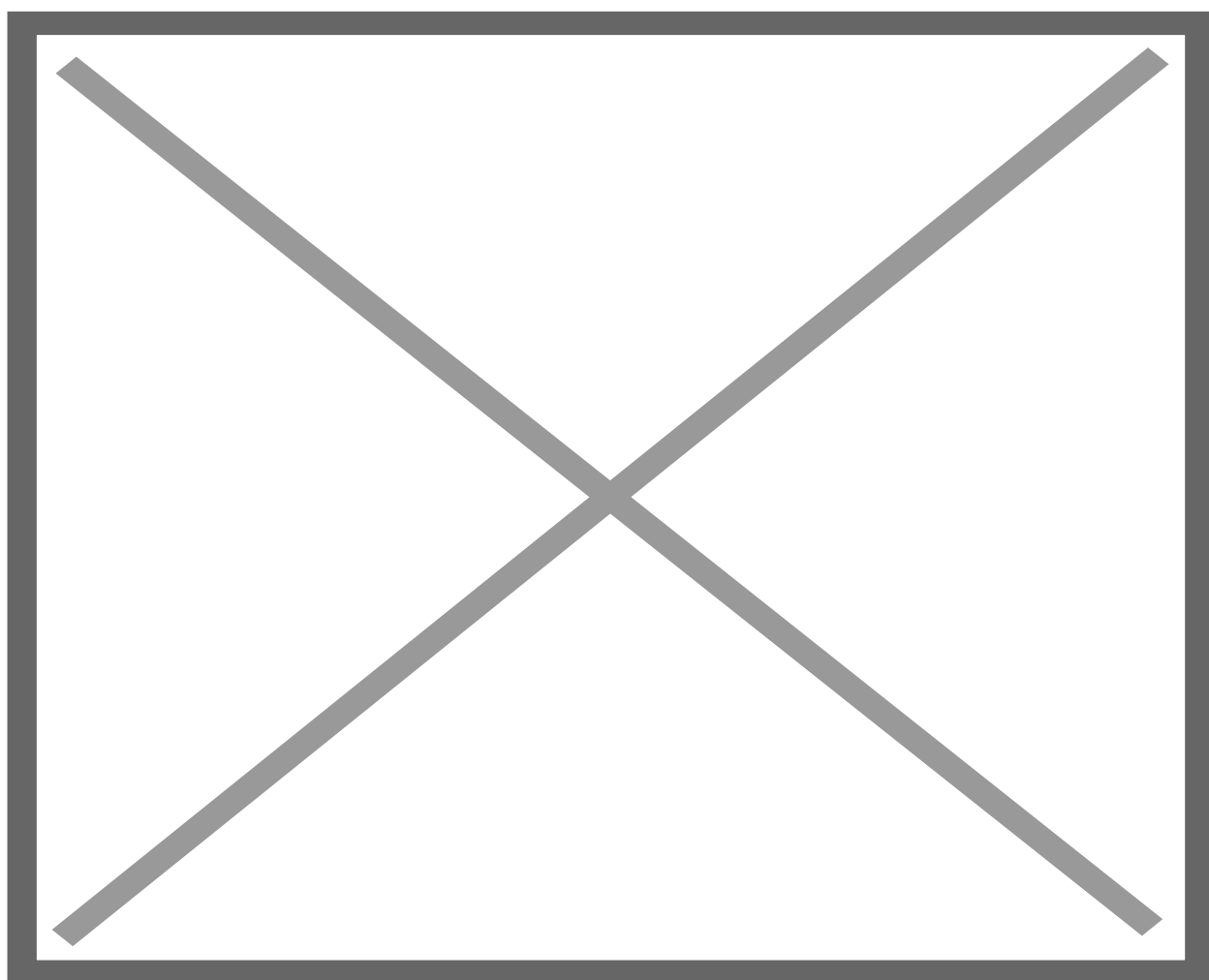
1.4. Quan điểm tôn giáo của đạo Phật Nguyên Thủy

Quan điểm thứ nhất là đề cao trách nhiệm cá nhân: Đạo Phật luôn đề cao vai trò trách nhiệm ở mỗi cá nhân, và đức Phật không bao giờ nghĩ mình là người điều khiển Tăng già. Khi Devadata đến xin Ngài để lãnh đạo Tăng già, đức Phật dạy rằng: Tăng già tự lãnh đạo chính mình, và mỗi cá nhân phải tự trách nhiệm với chính mình. Và chính đức Phật cũng không muốn ai phụ thuộc vào Ngài, vì giáo lý của đức Phật không có lý thuyết huyền bí, không có gì được giấu giếm trong nắm tay của Ngài. Ngài luôn ngửa bàn tay, chỉ bày cho hết thấy chúng sinh, không giữ lại cái gì, *“...những gì lợi ích cho chư thiên và loài người Ta đã làm xong.”* (Trung Bộ) Do vậy, trước khi nhập vào Niết bàn, Ngài đã dạy: *“Sau khi Ta diệt độ hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi. Nương tựa mình và nương tựa Pháp”*.

Quan điểm thứ hai là đề cao tự do tư tưởng: Điều đó được thể hiện rõ trong kinh Du Hành và Đại Bát Niết Bàn, trước khi nhập diệt đức Phật đã hỏi: *“Này các Tỳ kheo, giờ Niết bàn Như Lai sắp đến. Ai còn nghi ngờ gì về giáo pháp, ai còn lo lắng gì về giáo pháp thì hãy hỏi Như Lai”*. Ngoài ra, tinh thần này còn thể hiện một cách phóng khoáng và tự do hơn qua bài kinh Kalama: *Thưa Thế Tôn, không biết Ngài sẽ truyền giáo lý nào nhưng thông thường vị giáo chủ đến sau hay chê bai vị giáo chủ đến trước và cho giáo pháp của mình là hay hơn cả”*. Đức Phật trả lời: *“Này các Kalama, các người nghi ngờ là đúng, nghi ngờ điều đáng nghi ngờ; các người chỉ trích là đúng, chỉ trích điều đáng chỉ trích. Này các Kalama, đừng tin những gì vì lời đồn, đừng tin những gì nghe người khác nói lại, đừng tin những gì có vẻ đúng với sự thật, đừng tin những gì do thầy các người chỉ dạy, cũng đừng tin những gì do người xưa để lại....Khi nghe bất cứ giáo lý gì, hãy ứng dụng vào đời sống. Nếu thấy vô nghĩa, không mang lại lợi ích thì hãy*

loại bỏ giáo lý ấy. Nhưng khi ứng dụng mang lại lợi ích cho mình và cho người thì hãy tin vào giáo lý ấy”. Trong kinh Tư Sát thuộc Trung Bộ kinh, đức Phật cũng đã dạy: Muốn biết Như Lai có thanh tịnh hay không, hãy quán sát Như Lai trong năm căn của Ngài, các pháp bất tịnh có khởi lên hay không, khởi lên nhiều hay ít, dài hay ngắn. Có thể nói rằng, tinh thần tự do tư tưởng chỉ có ở đạo Phật, và trong đạo Phật không có vùng cấm cho sự tự do ấy.

Quan điểm thứ ba là Nhân duyên luận: Đây là cái đột phá của thời đại, khác với tất cả các triết thuyết Thần ý luận, Định Mệnh luận, Ngẫu nhiên luận, Phật giáo cho rằng tất cả là do nhân duyên. Phật giáo đã chủ trương Trung đạo: tránh xa hai cực đoan: Hưởng thọ dục lạc (hệ quả của Học chủ nghĩa vật chất hay chủ nghĩa đoạn diệt), và khổ hạnh ép xác (hệ quả của thuyết linh hồn bất tử hay thường hằng). Nghiệp do duyên mà sinh.



2. Đặc điểm tư tưởng của Phật giáo Bộ phái

Bộ phái Phật giáo ra đời trong khoảng thời gian từ 100-110 năm sau khi đức Phật nhập Niết bàn, tức sau kỳ Đại hội kết tập lần hai. Sự ra đời của Phật giáo Bộ phái xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó: thứ nhất, Tăng

đoàn không có sự lãnh đạo tối cao; thứ hai, vấn đề chuyên môn hóa các ngành văn điển Pali; thứ ba, sự xuất hiện các bậc thầy danh tiếng trong tăng đoàn; thứ tư, đề cao những khuynh hướng tu tập; thứ năm, hiện tượng cát cứ lãnh địa do nguồn lợi kinh tế. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến Bộ phái Phật giáo ra đời; ngoài ra còn xuất phát từ những mầm mống trước đó như: câu chuyện của các vị Tỳ kheo ở Kosambi, Devadatta muốn thay đức Phật lãnh đạo Tăng già, hay việc bất đồng trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất. Từ những nguyên nhân đó, Bộ phái Phật giáo ra đời và mang những đặc điểm tư tưởng sau:

Bộ phái Phật giáo đặc biệt nhấn mạnh ngoại giới, tức là thực tại. Giữa sắc và tâm, các Bộ phái đều cho là giống nhau, Bộ phái Phật giáo lấy ngoại giới thực tại làm chủ đề đi tìm cái tâm. Lấy sắc làm lập cước để phân tích về con người, con người cấu thành là do sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Phật giáo Bộ phái phân tích yếu tố vạn hữu và cũng rất coi trọng giáo lý Duyên khởi. Thời kỳ Bộ phái là thời kỳ sản sinh ra vô số bộ luận quan trọng. Mỗi bộ luận phân tích một vấn đề đặc thù. Những bộ phái Phật giáo tạo sự khác nhau với Nguyên thủy, lấy nền tảng của Nguyên thủy phân tích những yếu tố hằng hữu, thích thú coi trọng phân tích đó. Từ đó, giáo lý Phật pháp từng vấn đề được các Bộ phái chuyên môn hoá, phân tích một cách chi li. Đó là quá trình lao động trí tuệ, thành quả là hàng chục bộ luận đã ra đời.

Đối với công hạnh của Bồ Tát, Bộ phái Phật giáo cho rằng hạnh tu của Bồ tát là công hạnh của Phật ở quá khứ và hiện tại, chứ không phải người thường là đệ tử Phật có thể so sánh. Do đó, công hạnh Bồ tát không liên quan đến chúng ta. Bồ tát danh hiệu được dùng trong thời gian tìm đạo của Phật (Nikaya).

Theo Phật thân luận: Bộ phái chủ trương trong thế gian này không có hai đức Phật xuất hiện cùng một lúc. Phật là một nhân vật đặc biệt, không thể so sánh, và dù có nỗ lực tu hành thì cũng không được như Ngài. Do đó, theo Phật giáo Bộ phái, quả vị tối cao trong quá trình tu chứng là A La Hán, và lấy A La Hán làm lý tưởng tối cao.

Bên cạnh đó, Bộ phái Phật giáo vì quá tôn sùng nhân cách cao cả của đức Phật, cho đức Phật là một bậc xuất thế, cao siêu, người thường không thể sánh bằng; cho nên người tu theo Phật chỉ được xem là đệ tử Phật. Đây là điểm rơi vào hữu thân, gọi là Phật Đà luận, tức luận về đức Phật. Nếu trong Phật giáo Nguyên thủy, đức Phật là một con người lịch sử thì qua Bộ phái Phật giáo, đức Phật đã bị đẩy lên trở thành con người huyền sử, trở thành đối tượng để cầu nguyện chứ không phải để theo tu học.

Sở dĩ, Bộ phái Phật giáo được xem là Tiểu thừa Phật giáo vì Bộ phái này chỉ chú trọng vào sự giải thoát của cá nhân, xem nhẹ việc độ tha. Các Bộ phái Phật giáo

chỉ mãi mê tranh luận về giáo lý cao thấp, đề cao hình bóng người xuất gia hoặc đề cao tự độ, tự giải thoát. Lúc này, lý tưởng A La Hán chỉ còn xuất hiện trong đội ngũ Tăng già nên tạo ra khuynh hướng tiêu cực. Chính vì thiếu sự hoạt động cứu thế ấy, Bộ phái Phật giáo đã trở thành chủ nghĩa của người xuất gia; còn đối với quần chúng tại gia, Bộ phái Phật giáo đã không thể tiếp xúc trực tiếp để duy trì và hướng đạo cho họ. Chính điều này dần dần đưa Phật giáo vào con đường cùng, đánh mất đi lý tưởng tự giác và giác tha, là một trong những điều then chốt của lập trường cứu thế trong Phật giáo. Mặt khác, đối với những xu hướng tiến bộ và tinh thần hoạt động không ngừng của thời đại, Bộ phái Phật giáo đã không có được sự thích ứng thỏa đáng. Vì lý do ấy, đòi hỏi Phật giáo cần phải có một khuynh hướng tư tưởng mới ra đời, gọi là Đại thừa Phật giáo. Kết quả của cuộc vận động này đưa đến sự kết tập các kinh điển Phương đẳng của Phật như: Pháp Hoa, Bát Nhã, Duy Ma, Thắng Man...

3. Đặc điểm tư tưởng của Phật giáo Đại thừa

Bộ phái Phật giáo ra đời trên nền tảng sự kế thừa của Phật giáo Nguyên thủy; từ nền tảng đó, Bộ phái Phật giáo đã có nhiều đóng góp tích cực cho xã hội, cũng như nguồn tư tưởng - triết học Ấn Độ. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, Phật giáo Bộ phái đã biểu hiện một số hạn chế như: xa rời quần chúng nhân dân khi chỉ chú trọng vào chủ nghĩa xuất gia; đánh mất đi diễn đàn tôn giáo ở xã hội do trong nội bộ Phật giáo lúc này đã xuất hiện nhiều bộ phái, cũng như nhiều bộ luận ra đời nên dẫn đến sự tranh luận nội bộ, từ đó dẫn đến sự cô lập trong Phật giáo, mặt khác bị một số tôn giáo khác lấn áp... Cho nên, Phật giáo cần phải sự thay đổi, cần phải có những bước chuyển biến mới trong tư tưởng, cũng như cách tiếp cận mới nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội cũng như con người bấy giờ. Với lý do ấy, Phật giáo Đại thừa ra đời.

Đại thừa Phật giáo ra đời lấy việc cứu độ chúng sinh làm lý tưởng tối cao của mình. Vì Đại thừa Phật giáo cho rằng tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính, nên chủ trương bất kể ai cũng có thể thành Phật.

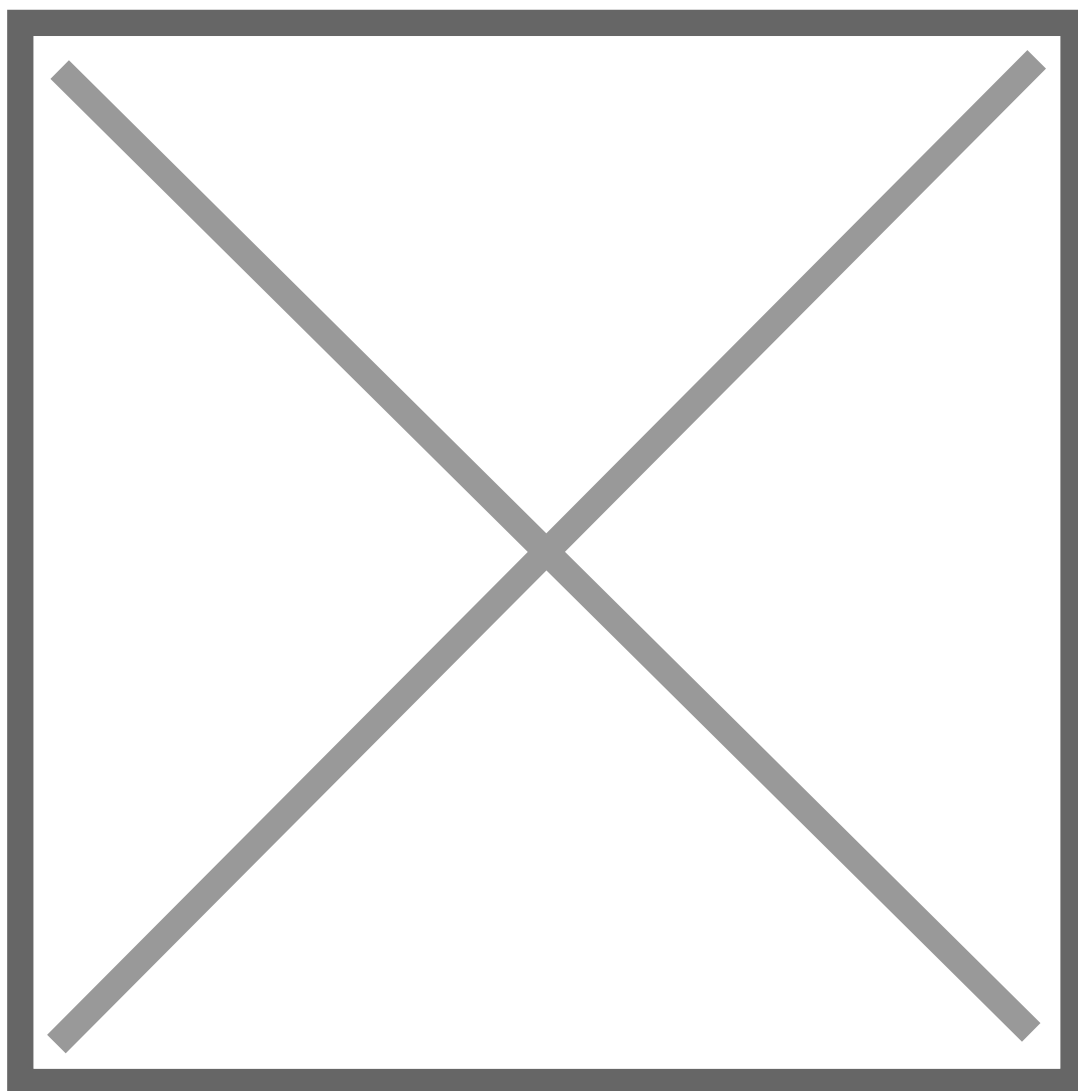
Trên tinh thần ấy, Đại Thừa đã lấy Phật làm lý tưởng và lấy sự trở về với tinh thần đức Phật làm mục tiêu. Nói cách khác, Đại thừa đứng trên lập trường thâm sâu để khôi phục lại Phật giáo Nguyên thủy. Theo Tâm luận: Đại thừa Phật giáo chủ trương hết thấy đều do tâm, nhưng ý nghĩa tâm của Đại thừa thâm thúy hơn Nguyên thủy Phật giáo. Vì theo Đại thừa Phật giáo, trong tâm của mỗi chúng sinh có đủ cả đức tính của Như Lai và cả vô minh phiền não, tùy theo cách nó biểu hiện như thế nào mà có mê ngộ, địa ngục, tịnh độ... Với ý nghĩa này, hết thấy hiện tượng đều chỉ là biểu hiện của vọng tâm, và từ đó hết thấy đều không. Diệt trừ được vọng tâm thì làm cho chân tâm biểu hiện, và sẽ thấy

được chân tướng của vũ trụ. Vì vậy, tâm của Đại thừa có thể là kinh nghiệm, cũng có thể là vật. Căn cứ vào đây, Đại thừa Phật giáo thành lập thế giới quan: Chân không diệu hữu. Chân không là kết luận của vọng tâm sinh diệt; Diệu hữu là cảnh giới đã trừ diệt vọng tâm mà làm sáng tỏ ở thể tướng của tịnh tâm.

Đại thừa Phật giáo thừa nhận chư Phật đồng thời tồn tại, đây là cơ sở để giải thích tư tưởng mọi người đều có thể thành Phật. Theo Phật thân luận: Đại thừa Phật giáo lấy việc cứu độ chúng sinh làm lý tưởng tối cao của mình, vì Đại thừa chủ trương tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính, điều quan trọng là làm sao cho tính Phật ấy được thể hiện một cách trọn vẹn. Người nào đạt đến cấp độ ấy được gọi là Phật. Cho nên, khi đề cập đến Phật thì không nhất thiết phải hạn chế chỉ có một vị Phật trong hiện tại mà thôi. Như vậy, trong vũ trụ bao la rộng lớn này, có vô số thế giới thì cũng tương ứng với vô số chư Phật do bản nguyện độ sinh mà các Ngài thị hiện; thí như ở phương Tây có Phật A Di Đà, thì phương Đông có Phật Dược Sư...

Mặt khác, Đại thừa Phật giáo lấy lý tưởng: *“Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”* làm bản nguyện; một mặt là cầu chân lý để hoàn thành lý tưởng giải thoát, một mặt là đem sự giải thoát ấy để phát nguyện cứu độ chúng sinh. Hai nguyện lực này không thể tách rời nhau, luôn là một thể hợp nhất, bổ sung cho nhau để đi đến sự thành tựu. Với lý tưởng ấy, Đại thừa lấy tại gia làm điểm xuất phát, khác hẳn với Bộ phái Phật giáo, Đại thừa không theo chủ nghĩa ẩn dật mà ở ngay trong thế gian hoạt động với đời, lấy việc cứu độ làm cơ sở. Nói cách khác, Đại thừa Phật giáo muốn hoàn thành một lúc cả hai nhiệm vụ xuất gia và tại gia, kết quả cho lý tưởng ấy sẽ là một cõi nước Tịnh độ hiện hữu trên thế gian này.

Theo Đại thừa, muốn thành Phật trước hết hành giả phải tu theo hạnh Bồ tát, Bồ tát là người cầu đạo bồ đề, tức thời kỳ tu tập để thành Phật. Nhưng Bồ tát của Đại thừa không chỉ là hàng ngũ xuất gia, mà bao gồm cả giới tại gia sống theo thế gian nhưng nếu diệt trừ được lòng tham dục, ích kỷ; làm lợi cho đời, tích công lập đức, cuối cùng hồi hướng những kết quả ấy cho quả vị Phật. Theo đó, đạo Bồ tát được xem là một đạo thế tục, hiện hữu giữa thế tục và xuất gia, nhưng có nhiều cấp bậc khác nhau tùy theo công phu và thời gian hành trì.



Xét trên phương diện Niết bàn: Niết bàn là lý tưởng chung của Phật giáo, là cảnh giới tuyệt đối vắng lặng, giải thoát, không còn phiền não. Theo Phật giáo Đại thừa, Niết bàn là tích cực, hoạt động, là đại nguyện cứu độ chúng sinh, vĩnh viễn hoạt động mà không nhiễm trước. Cho nên, Niết bàn Đại thừa được mệnh danh là Vô trụ Niết bàn. Quan điểm Niết bàn theo một số kinh Đại thừa như Pháp Hoa: Niết bàn là sự chứng ngộ bình đẳng tính của tất cả các pháp; Bát Nhã: Bình đẳng tính; theo Bát nhã và Lăng-già: là sự không phân biệt giữa hai pháp gồm tục đế và chân đế, hay sinh tử và Niết bàn. Sự nhận thức hay được biết về thế giới này chỉ là một ảo ảnh của một tâm trí mê mờ. Nên khi nói đến Niết bàn tức là do sự tưởng tượng, hay tất cả là do vọng tưởng mà ra. Ngài Long Thọ cũng đồng quan điểm của Bát nhã, Ngài còn cho rằng Niết bàn là sự diệt của phiền não và các uẩn là một ngộ nhận. Với các bậc giải thoát Không tông, Niết bàn là: không có gì bỏ, không đắc, không đoạn, không thường, không diệt, không sinh. Đối với Ngài Nguyệt Xứng, Niết bàn không phải để đoạn trừ như tham ái..., không phải để chứng ngộ như Thánh quả, cũng không phải vĩnh cửu như thực pháp; đặc tính của Niết bàn là bất sinh, bất diệt và đặc tướng của nó không chấp nhận mọi diễn tả. Niết bàn chỉ có thể chứng ngộ khi tất cả mọi hý

luận, cũng như mọi cố gắng để phân biệt hay định nghĩa chấm dứt. Niết bàn không đòi hỏi sự đoạn trừ nào cả, Niết bàn là sự biến mất hoàn toàn mọi tướng tượng của tâm trí. Theo các nhà Duy thức, Niết bàn là sự đoạn trừ của tâm, sự chứng ngộ chỉ có thức, và thế giới bên ngoài chỉ là sự tưởng tượng của thức. Lăng-già chủ trương Niết bàn là sự đoạn trừ thức tướng tượng, Niết bàn là sự biến đổi của thức, tâm... Niết bàn không vĩnh cửu, vì không có những đặc tính phát sinh đặc biệt, và không phải không vĩnh cửu vì các bậc Thánh chứng được Niết bàn. Niết bàn không giống tử vong và đoạn diệt.

Ngoài ra, theo Đại thừa Phật giáo tu hành không chỉ cầu nguyện, nghi lễ mà phải hành trì trong mọi lãnh vực của cuộc sống. Với việc lấy tại gia làm điểm xuất phát, nên Đại thừa lấy việc cứu độ làm cơ sở thông qua việc tu tập Lục độ Ba la mật. Kế đến là biến lý tưởng tự lợi, lợi tha thành việc cải hóa người khác, dù mình chưa chứng đạo. Đây là cách xã hội hóa lý tưởng mà Phật giáo Đại thừa nỗ lực thực hiện. Về mặt căn bản, Đại thừa muốn thích nghi với thời đại mà có, nhưng đồng thời Đại thừa cũng mang đặc tính thích ứng với tinh thần thời đại. Phật giáo Nguyên thủy thời đức Phật tỏ ra rất quan tâm đến thời đại, nhưng đến Phật giáo Bộ phái chỉ chuyên tâm vào việc tìm tòi tài liệu, không lưu ý đến tinh thần thời đại cho nên trở thành khô cứng. Theo một nghĩa nào đó, Đại thừa Phật giáo chống đối điều này, và vận động xướng lên một phong trào Đại thừa với mục đích để tiếp cận với tinh thần thời đại. Vì vậy, có thể nói, không hiểu được tinh thần văn hóa thời bấy giờ thì không thể hiểu được phong trào Đại thừa một cách đúng đắn, bởi vì văn hóa đương thời và Đại thừa Phật giáo có những quan hệ mật thiết.

KẾT LUẬN

Sự phân hóa Phật giáo không phải là sự phân chia trên bình diện cao-thấp, lớn-nhỏ về mặt giáo lý giữa Phật giáo Đại thừa so với thời kỳ Bộ phái hay Nguyên thủy, mà sự phân hóa Phật giáo ở đây là nhằm để thích ứng tư tưởng giáo lý Phật đà đến với từng thời đại, từng thời kỳ qua từng quốc độ khác nhau...; hay tùy thuộc vào căn cơ trình độ của chúng sinh có sai khác mà Phật pháp sẽ có sự thích ứng sao cho phù hợp. Đây cũng chính là tinh thần triết lý “Tùy duyên” của Phật giáo. Dù hình thức triển khai của Phật giáo qua mỗi thời kỳ có sự đổi khác, nhưng tựu trung tư tưởng giáo lý của đức Phật đã để lại vẫn như thế, không có sự sai biệt trong giáo pháp. Nó như là một sợi chỉ hồng tư tưởng xuyên suốt được kéo dài từ Phật giáo Nguyên thủy, cho đến Bộ phái và sau đó là Đại thừa; có chăng cũng chỉ là hình thức của sự chuyển đổi từ vị trí này sang vị trí khác mà thôi, bình tuy mới nhưng nước bên trong mỗi bình thì vẫn vậy, cũng chỉ thuần một vị. Cũng giống như, tất cả các con sông dù lớn hay nhỏ, phân ra bao nhiêu hướng chẳng nữa thì mục đích cuối cùng cũng chỉ là xuôi về với biển cả.

Phật pháp cũng vậy, cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát. Nhưng phương pháp để đạt được giải thoát thì có rất nhiều, và phương pháp nào dù đó là Đại thừa hay Bộ phái thì cũng đều nhằm đạt đến mục đích Nhất vị.

Mặt khác, sự phân hóa Phật giáo ở đây không làm cho Phật giáo suy yếu, cũng không làm mất đi những giá trị thực tiễn mà giáo lý của Phật pháp đem lại so với thời kì đầu của thuở ban sơ. Ngược lại với sự phân hóa này, nó đã làm cho Phật giáo được phát triển và ứng dụng rộng rãi khắp mọi nơi, chính sự ra đời của các thời kì Phật giáo đã góp phần vun bồi cho vườn hoa Phật pháp, mang hương sắc để tô điểm cho cuộc đời. Như lời cổ Trưởng lão Hòa thượng Thích Quảng Độ đã nói: *“Phật giáo cũng như cái cây có ba phần: phần gốc, phần thân cây và phần ngọn bao gồm nhiều nhánh lá. Phần gốc là Căn bản Phật giáo, phần thân cây là Tiểu thừa Phật giáo và phần ngọn cây là Đại thừa Phật giáo.”* *“Cả ba phần Căn bản, Tiểu thừa, Đại thừa có hợp lại, có biểu lí và bổ sung cho nhau thì mới là cái cây Phật giáo hoàn toàn.”*

Cho nên, người học Phật cần phải có thái độ tìm hiểu nghiêm túc, phải có cái nhìn thông thái về vấn đề này, để tránh khỏi đưa ra những quan điểm hay nhận định không đúng về Phật giáo qua tiến trình phân hóa. Đồng thời nên gỡ bỏ những quan niệm sai lầm khi nói về Phật giáo Đại thừa, Bộ phái hay Nguyên thủy, để rồi tạo ra sự kì thị, hay phân biệt không đáng có, nó như một bức tường vô hình làm cho Phật giáo có sự ngăn cách, không thể vượt qua. Nói như lời của cổ Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thì *“những quan điểm ấy là nguy hiểm, nông nổi, nếu không phải là lạc hậu; một thái độ nguy hiểm, nông nổi nếu không phải là gây thơ, phản trí thức”*. Và cũng theo lời cổ Hòa thượng thì làm vậy, *“chúng ta vô tình mắc mưu của các nhà ngoại đạo, khi họ đã khôn khéo loại bỏ ra ngoài Phật giáo những gì tinh hoa nhất của lời Phật dạy bằng cách gán cho danh từ Tiểu thừa”*.

Tác giả: Thích Giác Minh Tăng sinh Hệ Cử nhân, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM